TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ
Số: 717 /KCKL-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2025 đã Kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025 ĐÃ KIỂM TOÁN

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã Kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí;

- Mã chứng khoán: PXS
- Địa chỉ: 02, Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh;
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3.848.404 Fax: (0254) 3.848.229
- Email: sales@pvc-ms.vn Website: http://www.pvc-ms.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã Kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức Kiểm toán từ chối đưa ra ý kiến

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty đại chúng tại đường dẫn vào ngày: 30/03/2026 tại đường dẫn: http://www.pvc-ms.vn/quan-he-co-dong/

Đại diện tổ chức
Người được UQCBTT



Nguyễn Ngọc Huân

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2025 đã Kiểm toán
- Văn bản Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 với lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2024
- Công văn Giải trình về việc từ chối đưa ra ý kiến của đơn vị kiểm toán tại BCTC năm 2025

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT; GĐ (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- CBTT trên Website Cty;
- Lưu: VT, TC-KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, L="Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500834094
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-30 17:54:07
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 50
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch
Ông Lim Hau Guan	Thành viên
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên
Ông Trần Vũ Phượng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc
Ông Lê Đình Công	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thu Anh	Trưởng ban	Từ ngày 24/06/2025
		Thành viên	Đến ngày 23/06/2025
Bà	Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/06/2025
Ông	Hoàng Văn Hải	Thành viên	
Bà	Vũ Thị Châm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Phan Khắc Mẫn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Khắc Mẫn
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 300326.009/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã không thể thu thập được các tài liệu cần thiết có liên quan đến một số hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về sự phù hợp của doanh thu, giá vốn đã ghi nhận lũy kế đến ngày 31/12/2025 với tổng giá trị lần lượt là 893,96 tỷ VND và 922,11 tỷ VND (trong đó giá trị doanh thu, giá vốn đã được Công ty ghi nhận trong năm nay lần lượt là 987 triệu VND và 987 triệu VND); chưa đánh giá được sự phù hợp và đầy đủ của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các hạng mục nêu trên tại ngày 31/12/2025 và 01/01/2025 với giá trị lần lượt là 146,47 tỷ VND và 146,25 tỷ VND, cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính đính kèm.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2025, Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 370.053.033.032 VND và lớn gấp 9,7 lần Vốn chủ sở hữu, khoản lỗ lũy kế là 613.894.856.502 VND, nợ phải trả quá hạn thanh toán là 490.278.878.592 VND... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý	**Phạm Văn Sang**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1	Số: 3864-2025-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Trình bày lại) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**522.708.905.168**	**334.518.859.782**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**11.940.593.205**	**51.555.579.663**
111	1. Tiền		6.547.828.091	35.582.886.745
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.392.765.114	15.972.692.918
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**4.163.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.163.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**293.929.919.943**	**173.544.227.313**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	222.375.679.722	155.488.021.382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	41.283.308.999	7.618.107.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	45.130.732.233	22.342.976.613
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.859.801.011)	(11.904.878.392)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**202.626.992.364**	**97.421.546.993**
141	1. Hàng tồn kho		324.984.461.720	187.481.801.114
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(122.357.469.356)	(90.060.254.121)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.048.399.656**	**11.997.505.813**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	381.577.880	2.330.684.037
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.666.821.776	9.666.821.776
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**462.238.099.862**	**497.571.061.748**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.034.339.513**	**936.010.924**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.034.339.513	936.010.924
220	**II. Tài sản cố định**		**365.101.027.256**	**389.977.267.722**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	361.813.591.129	386.078.602.199
222	- *Nguyên giá*		*922.935.525.635*	*925.938.398.690*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(561.121.934.506)*	*(539.859.796.491)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.287.436.127	3.898.665.523
228	- *Nguyên giá*		*15.224.969.704*	*20.203.187.604*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.937.533.577)*	*(16.304.522.081)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**12.411.784.954**	**11.398.514.829**
231	- Nguyên giá		20.391.788.634	18.122.234.883
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(7.980.003.680)	(6.723.720.054)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.593.639.558**	**3.260.723.002**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.593.639.558	3.260.723.002
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**50.000.000**	**50.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.050.000.000	5.050.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**82.047.308.581**	**91.948.545.271**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	82.047.308.581	91.948.545.271
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**984.947.005.030**	**832.089.921.530**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**893.331.587.200**	**755.250.631.299**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**892.761.938.200**	**748.496.225.109**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	594.154.931.032	562.920.226.963
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.212.487.090	12.424.660.619
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.864.968.627	26.816.202.938
314	4. Phải trả người lao động		34.363.134.420	16.019.244.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	171.877.230.630	64.320.510.280
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	139.067.455	3.247.713.529
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	46.099.896.346	47.551.018.517
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	12.150.000.000	12.210.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.911.574.700	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.988.647.900	2.986.647.900
330	**II. Nợ dài hạn**		**569.649.000**	**6.754.406.190**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	-	199.251.272
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	569.649.000	643.580.218
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	-	5.911.574.700
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**91.615.417.830**	**76.839.290.231**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	23	**91.615.417.830**	**76.839.290.231**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*600.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.251.400.000	13.251.400.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20.000)	(20.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		92.258.894.332	92.258.894.332
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(613.894.856.502)	(628.670.984.101)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(628.670.984.101)*	*(638.617.915.445)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*14.776.127.599*	*9.946.931.344*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**984.947.005.030**	**832.089.921.530**

SĐKKD : 3500834094 CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

Hoàng Anh	**Lê Minh Phong**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**945.698.577.733**	**570.016.285.007**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**945.698.577.733**	**570.016.285.007**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**890.510.651.116**	**528.147.565.635**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**55.187.926.617**	**41.868.719.372**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.051.140.477	447.548.541
22	7. Chi phí tài chính	28	2.622.364.640	2.889.860.886
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.429.863.972*	*1.199.435.611*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	35.275.606.830	31.729.733.973
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**18.341.095.624**	**7.696.673.054**
31	11. Thu nhập khác	30	651.248.619	9.168.057.577
32	12. Chi phí khác	31	4.216.216.644	6.190.181.164
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(3.564.968.025)**	**2.977.876.413**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.776.127.599**	**10.674.549.467**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	727.618.123
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.776.127.599**	**9.946.931.344**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**246**	**166**

Hoàng Anh	**Lê Minh Phong**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*14.776.127.599*	*10.674.549.467*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.880.736.339	25.575.504.370
03	- Các khoản dự phòng		35.252.137.854	(27.316.268.927)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.178.135.649	106.143.505
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(424.967.110)	(2.059.878.722)
06	- Chi phí lãi vay		1.429.863.972	1.199.435.611
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*78.092.034.303*	*8.179.485.304*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(123.365.546.319)	(84.259.564.891)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(137.502.660.606)	78.269.702.228
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		137.119.114.586	6.263.551.153
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.850.342.847	7.486.077.576
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.595.380.688)	(3.085.302.866)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.000.000	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(35.400.095.877)*	*12.853.948.504*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(350.682.554)	(8.244.211.661)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.909.091	1.703.131.442
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.163.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		345.066.423	432.993.691
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(4.152.707.040)*	*(6.108.086.528)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.660.000.000	34.429.054.866
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.720.000.000)	(29.819.054.866)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(60.000.000)*	*4.610.000.000*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(39.612.802.917)**	**11.355.861.976**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**51.555.579.663**	**40.194.043.110**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.183.541)	5.674.577
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**11.940.593.205**	**51.555.579.663**

Hoàng Anh	**Lê Minh Phong**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500834094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngày 27/05/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là PXS, số lượng niêm yết lần đầu là 20 triệu cổ phiếu.

Ngày 24/06/2022, Công ty chính thức bị hủy niêm yết bắt buộc đối với 60 triệu cổ phiếu trên sàn HOSE.

Ngày 01/07/2022, Công ty được HNX chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, số lượng 60 triệu cổ phiếu, ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM là ngày 08/07/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 616 người (tại ngày 01/01/2025 là 646 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp thiết bị, máy móc liên quan đến công trình dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; Chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; Lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; Quản lý dự án; Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình; Thiết kế hệ thống điện, phần nhiệt và điện lạnh công trình công nghiệp hóa chất, chế biến khí; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện áp dưới 220KV; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng, cơ điện, cơ khí công trình công nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ); Thiết kế đường ống công nghệ công trình dầu khí;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Công trình điện và dịch vụ xây dựng công trình điện như: Công trình điện gió, Công trình nhiệt điện; Công trình thủy điện; Công trình điện mặt trời; Công trình điện khí biogas; Công trình điện khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi được sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động giới thiệu việc làm);
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền), xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển, xây dựng đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; Đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; Kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Đóng tàu, giàn khoan trên đất liền, ngoài biển;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải bằng xe ô tô, container;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị nâng hạ, vận chuyển, thi công;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ hàng hải: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng; Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng dịch vụ dầu khí; Cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạ; Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện nhiều hạng mục lớn tại các ONGC WPAPP - DSF-II - Ấn Độ, Lô B - Ô Môn, Lạc Đà Vàng, làm doanh thu tăng 375.682.292.726 VND, tương đương tỷ lệ 65,91% so với năm trước. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 362.363.085.481 VND, tương đương tỷ lệ 68,61% so với năm trước. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 13.319.207.245 VND, tương đương tỷ lệ 31,81% so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2025, Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 370.053.033.032 VND và lớn gấp 9,7 lần Vốn chủ sở hữu, khoản lỗ lũy kế là 613.894.856.502 VND, nợ phải trả quá hạn thanh toán là 490.278.878.592 VND... Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Giám đốc đã đánh giá thận trọng từng vấn đề và nhận thấy:

- Các khoản nợ ngắn hạn nêu trên chủ yếu là nợ phải trả người bán ngắn hạn và khoản vay ngắn hạn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch;
- Công ty cũng đã xây dựng phương án tổ chức thực hiện sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, lãi ước tính từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ sắp tới đảm bảo khắc phục tình trạng này.

Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được lập và trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Dịch vụ Cảng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh)	Khảo sát, thiết kế, chế tạo và lắp đặt các chân đế giàn khoan, khối thượng tầng, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng bằng văn bản được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	32	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê hạ tầng Bãi cảng Sao mai Bến Đình được phân bổ trong năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm kể từ ngày 16/09/2010;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm;
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công dự án, chi phí bản quyền... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập cho các công trình xây lắp đã hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính theo cam kết với khách hàng nhưng không quá 5% giá trị hợp đồng đối với các công trình xây lắp này dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01/01/2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu từ hợp đồng xây lắp bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây lắp được trình bày tại Thuyết minh số 2.11.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn Hợp đồng xây lắp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây lắp và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng xây lắp vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	53.925.844	126.752.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1)	6.493.902.247	35.456.134.267
Các khoản tương đương tiền (2)	5.392.765.114	15.972.692.918
	11.940.593.205	**51.555.579.663**

(1) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có số dư 91.431.603 VND đang bị phong tỏa, không thể sử dụng được (số dư tương ứng tại thời điểm 01/01/2025 là 1.877.088.786 VND). (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

(**) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với tổng số tiền là 5.392.765.114 VND, với lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.163.000.000	-	-	-
	4.163.000.000	**-**	**-**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu, với tổng số tiền là 4.163.000.000 VND, với lãi suất từ 5%/năm đến 6,12 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
	5.050.000.000	**(5.000.000.000)**	**5.050.000.000**	**(5.000.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Tỉnh Thanh Hóa	2,632%	2,632%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất sắt, thép, gang

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**107.900.753.988**	**(643.556.179)**	**120.274.075.352**	**(643.556.179)**
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	30.436.743.320	-	33.403.795.858	-
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	1.500.975.998	-	1.500.975.998	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200.156.144	(200.156.144)	200.156.144	(200.156.144)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	-	16.235.738.266	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	8.809.618.127	(194.186.345)	16.340.801.122	(194.186.345)
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	149.888.359	-	79.539.840	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	66.506.774.610	-	50.742.318.506	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình	36.485.740	-	245.104.920	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	-	282.387.283	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	10.898.000	-	100.657.080	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	-	-	893.386.645	-
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	249.213.690	(249.213.690)	249.213.690	(249.213.690)
Bên khác	**114.474.925.734**	**(6.077.755.492)**	**35.213.946.030**	**(6.134.918.583)**
Mazagon Dock Shipbuilders Limited	84.313.234.834	-	-	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.506.307.241	-	11.056.204.437	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông	3.658.243.771	(3.658.243.771)	3.658.243.771	(3.658.243.771)
Công ty TNHH Xử lý chất thải công nghiệp và Tư vấn môi trường Vũ	-	-	8.481.600.000	-
Các đối tượng khác	17.997.139.888	(2.419.511.721)	12.017.897.822	(2.476.674.812)
	222.375.679.722	**(6.721.311.671)**	**155.488.021.382**	**(6.778.474.762)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.072.238.743**	**(353.896.681)**	**1.072.238.743**	**(353.896.681)**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	(353.896.681)	353.896.681	(353.896.681)
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	718.342.062	-	718.342.062	-
Bên khác	**40.211.070.256**	**(24.000.000)**	**6.545.868.967**	**(24.000.000)**
Lalit Pipes & Pipes Pvt. Ltd	26.126.692.685	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	5.810.188.653	-	-	-
Hi-Tech Elastomers Ltd	5.230.360.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Zenlube Việt Nam	-	-	3.427.883.818	-
Công ty TNHH MTV 756	-	-	1.187.892.821	-
Công ty TNHH A Sung Vina	-	-	922.597.781	-
Các đối tượng khác	3.043.828.118	(24.000.000)	1.007.494.547	(24.000.000)
	41.283.308.999	**(377.896.681)**	**7.618.107.710**	**(377.896.681)**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a.1)	**Chi tiết theo nội dung**				
	Phải thu về lãi tiền gửi	70.122.278	-	6.130.682	-
	Tạm ứng	26.751.247.143	(907.393.506)	4.181.762.452	(1.275.706.732)
	Phải thu các đội thi công khối lượng vượt dự toán	11.267.996.453	(3.380.398.936)	11.267.996.453	-
	Ký cược, ký quỹ	55.660.000	-	2.353.419.745	-
	Các khoản chi hộ	1.971.278.186	-	-	-
	Phải thu khác	5.014.428.173	(3.472.800.217)	4.533.667.281	(3.472.800.217)
		45.130.732.233	**(7.760.592.659)**	**22.342.976.613**	**(4.748.506.949)**
a.2)	**Chi tiết theo đối tượng**				
	Bên liên quan	**1.971.278.186**	-	**1.527.366.834**	-
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.971.278.186	-	-	-
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-	1.527.366.834	-
	Bên khác	**43.159.454.047**	**(7.760.592.659)**	**20.815.609.779**	**(4.748.506.949)**
	Tổ đội thi công	11.267.996.453	(3.380.398.936)	11.267.996.453	-
	Bà Nguyễn Thu Thảo	2.809.796.465	(2.809.796.465)	2.809.796.465	(2.809.796.465)
	Các đối tượng khác	29.081.661.129	(1.570.397.258)	6.737.816.861	(1.938.710.484)
		45.130.732.233	**(7.760.592.659)**	**22.342.976.613**	**(4.748.506.949)**
b)	**Dài hạn**				
b.1)	**Chi tiết theo nội dung**				
	Ký cược, ký quỹ	1.034.339.513	-	936.010.924	-
		1.034.339.513	-	**936.010.924**	-
b.2)	**Chi tiết theo đối tượng**				
	Bên khác	**1.034.339.513**	-	**936.010.924**	-
	Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Vũng Tàu	788.209.960	-	931.010.924	-
	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu	226.129.553	-	-	-
	Các đối tượng khác	20.000.000	-	5.000.000	-
		1.034.339.513	-	**936.010.924**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	**6.763.466.671**	**42.155.000**	**6.862.549.362**	**84.074.600**
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Phí vận hành chung cư	766.677.002	-	766.677.002	-
Các khoản khác	2.338.545.898	42.155.000	2.437.628.589	84.074.600
Trả trước cho người bán	**377.896.681**	-	**377.896.681**	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	-	353.896.681	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Container T-H	24.000.000	-	24.000.000	-
Phải thu khác	**15.850.510.187**	**8.089.917.528**	**5.099.312.477**	**350.805.528**
Tổ đội thi công	11.267.996.453	7.887.597.517	-	-
Bà Nguyễn Thu Thảo	2.809.796.465	-	2.809.796.465	-
Các khoản khác	1.772.717.269	202.320.011	2.289.516.012	350.805.528
	22.991.873.539	**8.132.072.528**	**12.339.758.520**	**434.880.128**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	493.173.411	-	585.085.345	-
Công cụ, dụng cụ	3.006.596.777	-	3.154.059.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	321.484.691.532	(122.357.469.356)	183.742.655.824	(90.060.254.121)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	*116.750.553.586*	*(87.519.789.723)*	*116.525.666.831*	*(68.949.360.928)*
Dự án ONGC WPAPP, DSF-II	*68.619.235.796*	-	-	-
Dự án Lô B - Ô Môn	*49.919.832.621*	*(12.872.493.851)*	*326.646.475*	-
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	*29.722.014.675*	*(8.912.177.007)*	*29.722.014.675*	*(8.912.177.007)*
Các dự án khác	*56.473.054.854*	*(13.053.008.775)*	*37.168.327.843*	*(12.198.716.186)*
	324.984.461.720	**(122.357.469.356)**	**187.481.801.114**	**(90.060.254.121)**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	677.116.573.122	203.619.568.327	34.252.603.256	10.949.653.985	925.938.398.690
- Mua trong năm	-	241.640.000	33.333.333	81.093.000	356.066.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.661.699.665	-	-	-	1.661.699.665
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.269.553.751)	-	-	-	(2.269.553.751)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.751.085.302)	(2.751.085.302)
Số dư cuối năm	**676.508.719.036**	**203.861.208.327**	**34.285.936.589**	**8.279.661.683**	**922.935.525.635**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	306.022.692.858	188.796.944.355	34.252.603.256	10.787.556.022	539.859.796.491
- Khấu hao trong năm	17.420.347.346	7.409.368.796	4.679.233	37.345.678	24.871.741.053
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(858.517.736)	-	-	-	(858.517.736)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.751.085.302)	(2.751.085.302)
Số dư cuối năm	**322.584.522.468**	**196.206.313.151**	**34.257.282.489**	**8.073.816.398**	**561.121.934.506**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	371.093.880.264	14.822.623.972	-	162.097.963	386.078.602.199
Tại ngày cuối năm	**353.924.196.568**	**7.654.895.176**	**28.654.100**	**205.845.285**	**361.813.591.129**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.045.770.458 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 204.443.278.231 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	5.423.833.442	14.779.354.162	20.203.187.604
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.978.217.900)	(4.978.217.900)
Số dư cuối năm	**5.423.833.442**	**9.801.136.262**	**15.224.969.704**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	2.411.211.376	13.893.310.705	16.304.522.081
- Khấu hao trong năm	110.942.046	500.287.350	611.229.396
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.978.217.900)	(4.978.217.900)
Số dư cuối năm	**2.522.153.422**	**9.415.380.155**	**11.937.533.577**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	3.012.622.066	886.043.457	3.898.665.523
Tại ngày cuối năm	**2.901.680.020**	**385.756.107**	**3.287.436.127**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.411.216.262 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/07/2008.

Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2011.

Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh).

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	18.122.234.883	18.122.234.883
- Phân loại lại do chuyển mục đích sử dụng	2.269.553.751	2.269.553.751
Số dư cuối năm	**20.391.788.634**	**20.391.788.634**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.723.720.054	6.723.720.054
- Khấu hao trong năm	397.765.890	397.765.890
- Phân loại lại do chuyển mục đích sử dụng	858.517.736	858.517.736
Số dư cuối năm	**7.980.003.680**	**7.980.003.680**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11.398.514.829	11.398.514.829
Tại ngày cuối năm	**12.411.784.954**	**12.411.784.954**

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 6.009.584.164 VND (năm 2024 là 3.672.045.106 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh 24.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại Giai đoạn II - Phân kỳ 3 (*)	1.593.639.558	1.593.639.558
Lắp đặt, cải tạo nhà container FVS 2 tầng	-	1.667.083.444
	1.593.639.558	**3.260.723.002**

(*) Dự án đầu tư theo Quyết định số 228/QĐ-KCKL-HĐQT ngày 31/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí với nội dung cụ thể sau:

- Tên dự án: Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí Giai đoạn II - Phân kỳ 3;
- Địa điểm xây dựng: Căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mục đích xây dựng: Hỗ trợ cho các dự án đóng mới giàn khoan tự nâng 60m nước của PV Shipyard - một dự án trọng điểm quốc gia; Chế tạo các kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí;
- Quy mô của dự án: Nâng công suất bãi cảng đạt 10.000 tấn kết cấu kim loại và 1.000 tấn thiết bị cơ khí/năm, trong đó:
  + Mở rộng bến hạ thủy từ 142m đến 246m;
  + Nạo vét khu vực trước bến đảm bảo độ sâu cho tàu 5.000 DWT tấn ra vào cảng;

+ Phát triển đồng bộ các hạng mục phụ trợ như cấp điện, chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thoát nước;
+ Báo hiệu khu nước: nhằm đảm bảo an toàn giao thông và hướng dẫn phương tiện thủy;
+ Công trình hạ tầng kỹ thuật để phục vụ công tác chế tạo và lắp dựng các kết cấu phụ trợ của giàn khoan tự nâng 60m nước, các kết cấu chân đế và kết cấu kim loại khác;

- Tổng mức đầu tư cho giai đoạn II - Phân kỳ 3: 262.395.106.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: đã tạm dừng triển khai;
- Tại thời điểm 31/12/2025, dự án đã ngừng hoạt động do không đủ kinh phí thực hiện. Chi phí 1.593.639.558 VND là chi phí thiết kế, Công ty sẽ tiếp tục khôi phục và hoàn thiện năng lực của Bãi cảng khi có đủ kinh phí.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	240.893.771	1.374.573.783
	Chi phí sửa chữa	140.684.109	70.387.807
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	885.722.447
		381.577.880	**2.330.684.037**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình (*)	74.883.736.758	77.108.006.166
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.771.816.723	8.017.156.288
	Chi phí tháo dỡ, di dời và giải phóng mặt bằng bãi cảng	1.027.242.292	1.623.825.066
	Chi phí sửa chữa lớn	1.607.869.811	3.440.586.946
	Chi phí trả trước dài hạn khác	756.642.997	1.758.970.805
		82.047.308.581	**91.948.545.271**

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09/08/2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011:

- Tên cơ sở cho thuê hạ tầng: Bãi cảng Sao Mai Bến Đình;
- Tổng mức đầu tư:
  + Tổng chi phí đầu tư chưa bao gồm thuế GTGT: 97.396.039.249 VND
  + Giá thuê mặt bằng bãi chưa bao gồm thuế GTGT: 107.135.643.174 VND
    (được xác định bằng 1,1 lần Tổng chi phí đầu tư)
  + Giá thuê mặt bằng bãi đã bao gồm thuế GTGT: 117.849.207.491 VND

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	Bên liên quan	**78.895.591.255**	**55.839.134.180**
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	36.295.607.014	-
	Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	17.119.205	-
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc	-	278.440.483
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	239.818.000	-
	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	397.877.829	397.877.829
	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	17.285.313.079	16.719.706.279
	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135.220.650	135.220.650
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	574.092.092	574.092.092
	Trường Cao đẳng Dầu khí	1.797.387.152	369.499.312
	Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	109.000.000	109.000.000
	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PV Engineering)	991.055.319	991.055.319
	Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.756.639.584	4.756.639.584
	Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.623.094.684	1.623.094.684
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.350.061.290	2.210.421.940
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	44.000.000	44.000.000
	Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	96.000.000	91.636.560
	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	18.415.068	9.513.192
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	3.007.520.784	15.643.858.410
	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	14.253.325	14.253.325
	Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	900.073.363	900.073.363
	Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	8.977.693.982	10.677.693.982
	Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	247.136.735	293.057.176
	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	18.212.100	-
	Bên khác	**515.259.339.777**	**507.081.092.783**
	Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	99.180.983.857	95.708.461.469
	S-Tank Engineering Co., Ltd	69.232.782.902	68.276.803.542
	Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60.478.955.914	60.978.955.914
	Các đối tượng khác	286.366.617.104	282.116.871.858
		594.154.931.032	**562.920.226.963**
b)	**Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	**490.278.878.592**	**412.071.825.238**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	**4.777.826.453**	**12.414.660.619**
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	4.777.826.453	4.777.826.453
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	-	7.636.834.166
Bên khác	**6.434.660.637**	**10.000.000**
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.394.660.637	-
Các đối tượng khác	40.000.000	10.000.000
	11.212.487.090	**12.424.660.619**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	25.995.387.461	9.469.605.830	21.900.623.288	-	13.564.370.003
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.801.935	1.801.935	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.666.821.776	-	-	-	9.666.821.776	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	816.582.502	5.665.233.489	6.181.217.367	-	300.598.624
Các loại thuế khác	-	4.232.975	278.841.924	283.074.899	-	-
	9.666.821.776	**26.816.202.938**	**15.415.483.178**	**28.366.717.489**	**9.666.821.776**	**13.864.968.627**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**		
	Chi phí thi công các dự án	170.751.451.462	63.194.731.112
	- *Dự án ONGC WPAPP, DSF-II*	*108.571.725.748*	-
	- *Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2*	*18.358.852.686*	*18.610.815.512*
	- *Dự án Lô B Ô Môn*	*20.107.084.591*	*12.983.631.113*
	- *Dự án P15*	*1.814.167.648*	*15.191.918.356*
	- *Dự án thi công hệ thống xử lý nước thải*	-	*8.940.442.206*
	- *Các dự án khác*	*21.899.620.789*	*7.467.923.925*
	Chi phí bản quyền nhãn hiệu PVN	1.125.779.168	1.125.779.168
		171.877.230.630	**64.320.510.280**
b)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	265.381.671	-
	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	523.710.000
	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.647.326.928	1.647.326.928
	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	5.782.550.557	5.782.550.557
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	1.125.779.168	1.125.779.168
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	535.868.418	714.867.183
	Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam	1.160.483.155	1.160.483.155
	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	36.822.000	-
		10.554.211.897	**10.954.716.991**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà, văn phòng	139.067.455	3.247.713.529
		139.067.455	**3.247.713.529**
b)	**Dài hạn**		
	Tiền lãi từ việc bán TSCĐ và thuê mua tài chính từ năm 2017	-	199.251.272
		-	**199.251.272**
c)	**Trong đó: Bên liên quan**		
	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	780.032.000
		-	**780.032.000**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2025	01/01/2025 (Trình bày lại)
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
a.1)	**Chi tiết theo nội dung**		
	Kinh phí công đoàn	3.060.519.011	3.997.941.611
	Bảo hiểm xã hội	2.784.650.628	3.241.911.081
	Bảo hiểm y tế	225.098.149	400.109.578
	Bảo hiểm thất nghiệp	379.437.856	339.434.321
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	301.438.000	163.000.000
	Tiền thuê đất	33.044.495.174	32.013.066.565
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.203.277	36.203.277
	Phải trả lãi vay	68.315.066	233.831.782
	Các quỹ ủng hộ	2.510.765.999	2.541.765.999
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.688.973.186	4.583.754.303
		46.099.896.346	**47.551.018.517**
a.2)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	Bên liên quan	**33.044.495.174**	**32.013.066.565**
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	33.044.495.174	32.013.066.565
	Bên khác	**13.055.401.172**	**15.537.951.952**
	Công đoàn Công ty	3.060.519.011	3.997.941.611
	Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh	3.389.186.633	3.981.454.980
	Các quỹ ủng hộ	2.510.765.999	2.541.765.999
	Các đối tượng khác	4.094.929.529	5.016.789.362
		46.099.896.346	**47.551.018.517**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	569.649.000	643.580.218
		569.649.000	**643.580.218**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - Bên liên quan	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**800.000.000**	**1.600.000.000**	**600.000.000**	**600.000.000**
Ông Lê Đình Công	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
Ông Lê Minh Phong	1.000.000.000	1.000.000.000	800.000.000	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000
Vay ngắn hạn - Bên khác	**8.310.000.000**	**8.310.000.000**	**16.860.000.000**	**16.620.000.000**	**8.550.000.000**	**8.550.000.000**
Bà Phùng Thị Bình	1.800.000.000	1.800.000.000	3.700.000.000	2.300.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ông Võ Thanh Toàn	2.750.000.000	2.750.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	2.750.000.000	2.750.000.000
Ông Nguyễn Hữu Đức	-	-	2.000.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Hoàng Hữu Cường	760.000.000	760.000.000	460.000.000	1.220.000.000	-	-
Bà Đỗ Kiều Trang	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim Vân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Siêm	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Bà Đỗ Thị Thắm	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
Bà Đàm Thị Hương	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Bà Đoàn Thị Hà	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
Bà Trần Tuyết Trinh	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả - Bên liên quan	-	-	**400.000.000**	-	**400.000.000**	**400.000.000**
Ông Lê Đình Công	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - Bên khác	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**2.800.000.000**	**2.700.000.000**	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**
Ông Nguyễn Hữu Đức	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Bà Phùng Thị Bình	-	-	1.800.000.000	200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Vân	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	12.210.000.000	**12.210.000.000**	**20.860.000.000**	**20.920.000.000**	**12.150.000.000**	**12.150.000.000**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn - Bên liên quan	-	-	**400.000.000**	-	**400.000.000**	**400.000.000**
Ông Lê Đình Công	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Vay dài hạn - Bên khác	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**2.800.000.000**	**2.700.000.000**	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**
Ông Nguyễn Hữu Đức	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Bà Phùng Thị Bình	-	-	1.800.000.000	200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Vân	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	2.500.000.000	**2.500.000.000**	**3.200.000.000**	**2.700.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)	(3.200.000.000)	(2.700.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối năm
					VND
Bên liên quan					**600.000.000**
Ông Lê Minh Phong					
- Hợp đồng cho vay vốn số 05/2025-HDVV/PVCMS-LMP ngày 07/03/2025	12,0%	12 tháng kể từ ngày 07/03/2025 đến ngày 07/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	300.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 18/2025-HDVV/PVCMS-LMP ngày 29/05/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 29/05/2025 đến ngày 29/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	200.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 19/2025-HDVV/PVCMS-LMP ngày 10/06/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 10/06/2025 đến ngày 10/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	100.000.000
Bên khác					**8.550.000.000**
Bà Phùng Thị Bình					
- Hợp đồng cho vay vốn số 06/2025-HDVV/PVCMS-PTB ngày 07/3/2025	12,0%	12 tháng kể từ ngày 07/03/2025 đến ngày 07/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 16/2025-HDVV/PVCMS-PTB ngày 26/5/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 26/05/2025 đến ngày 26/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	600.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 27/2025-HĐVV/PVCMS-PTB ngày 05/12/2025	12,0%	3 tháng kể từ ngày 05/12/2025 đến 05/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.600.000.000
Ông Võ Thanh Toàn					
- Hợp đồng cho vay vốn số 09/2024-HDVV/PVCMS-VTT ngày 01/11/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 09/2024-HDVV/PVCMS-VTT-PL01 ngày 01/02/2025	12,0%	12 tháng kể từ ngày 01/11/2024 đến ngày 01/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	450.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 10/2025-HDVV/PVCMS-VTT ngày 02/4/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 02/04/2025 đến ngày 02/10/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 15/2025-HDVV/PVCMS-VTT ngày 26/05/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 26/05/2025 đến ngày 26/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo):

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối năm
					VND
- Hợp đồng cho vay vốn số 20/2025-HDVV/PVCMS-VTT ngày 11/06/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 12/06/2025 đến ngày 12/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	800.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 24/2025-HĐVV/PVCMS-VTT ngày 20/08/2025	12,0%	12 tháng kể từ ngày 20/08/2025 đến 20/08/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	300.000.000
Ông Nguyễn Hữu Đức					
- Hợp đồng cho vay vốn số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ ngày 26/03/2019 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 03/2019-HĐVV/PVCMS-NHĐ-PL4 ngày 26/03/2025	11,0%	12 tháng kể từ ngày 26/03/2025 đến ngày 26/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa					
- Hợp đồng cho vay vốn số 12/2025-HDVV/PVCMS-NTKT ngày 08/05/2025	12,0%	12 tháng từ ngày 08/05/2025 đến ngày 09/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	2.000.000.000
Bà Đỗ Thị Thắm					
- Hợp đồng cho vay vốn số 21/2025-HDVV/PVCMS-ĐTT ngày 13/06/2025	12,0%	6 tháng kể từ ngày 13/06/2025 đến ngày 13/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	100.000.000
					9.150.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc cuối năm
					VND
Bên liên quan					**400.000.000**
Ông Lê Đình Công					
- Hợp đồng cho vay vốn số 02/2024-HĐVV/PVCMS-LĐC ngày 31/05/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 02/2024-HĐVV/PVCMS-LĐC ngày 30/03/2025	11,0%	24 tháng kể từ ngày 30/03/2024 đến 30/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	400.000.000
Bên khác					**2.600.000.000**
Bà Phùng Thị Bình					
- Hợp đồng cho vay vốn số 06/2023-HĐVV/PVCMS-PTB ngày 01/12/2023 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 6/2023-HĐVV/PVCMS-PTB-PL02 ngày 01/01/2025	12,0%	36 tháng kể từ ngày 01/12/2023 đến ngày 01/12/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	600.000.000
- Hợp đồng cho vay vốn số 08/2024-HDVV/PVCMS-PTB ngày 31/10/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 08/2024-HDVV/PVCMS-PTB-PL01 ngày 31/01/2025	12,0%	24 tháng kể từ ngày 31/10/2024 đến ngày 31/10/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Vân					
- Hợp đồng cho vay vốn số 10/2024-HĐVV/PVCMS-NTKV ngày 01/11/2024 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn số 10/2024-HĐVV/PVCMS-NTKV-PL01 ngày 01/02/2025	12,0%	24 tháng kể từ ngày 01/11/2024 đến ngày 01/11/2026	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có	1.000.000.000
					3.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**-**

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31/12/2025, khoản dự phòng phải trả là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp cho dự án Gallaf 3. Theo điều khoản bảo hành đã ký kết, Công ty cam kết bảo hành cho dự án này đến tháng 06/2026.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(586.913.623.109)**	**118.596.651.223**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.946.931.344	9.946.931.344
Các khoản phạt, truy thu thuế năm 2020, 2021	-	-	-	-	(1.930.110.331)	(1.930.110.331)
Số dư cuối năm trước	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(578.896.802.096)**	**126.613.472.236**
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(628.670.984.101)**	**76.839.290.231**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.776.127.599	14.776.127.599
Số dư cuối năm nay	**600.000.000.000**	**13.251.400.000**	**(20.000)**	**92.258.894.332**	**(613.894.856.502)**	**91.615.417.830**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50,97	305.845.330.000	50,97	305.845.330.000
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	10,00	60.000.000.000	10,00	60.000.000.000
Các cổ đông khác	39,03	234.154.650.000	39,03	234.154.650.000
Cổ phiếu quỹ	0,00	20.000	0,00	20.000
	100	**600.000.000.000**	**100**	**600.000.000.000**

c) Cổ phần

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- *Cổ phần phổ thông*	*60.000.000*	*60.000.000*
Số lượng cổ phần được mua lại		
- *Cổ phần phổ thông*	*2*	*2*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- *Cổ phần phổ thông*	*59.999.998*	*59.999.998*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

d) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
	92.258.894.332	**92.258.894.332**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.515.839.635	1.801.593.321
Trên 1 năm đến 5 năm	4.882.150.819	2.433.886.844
Trên 5 năm	785.454.545	2.759.618.182

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng Đô la Mỹ (USD)	4.941,60	4.858,66

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vương Minh Thủy	74.765.000	74.765.000
Nguyễn Hữu Thân	49.700.000	49.700.000
Hoàng Quang Kiên	45.000.000	45.000.000
Các đối tượng khác	155.145.523	155.145.523
	324.610.523	**324.610.523**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	897.463.890.559	533.352.208.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.234.687.174	36.664.076.330
	945.698.577.733	**570.016.285.007**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**670.373.705.584**	**509.237.997.218**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	823.358.724.000	527.612.658.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.854.711.881	27.106.960.937
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	32.297.215.235	(26.572.054.259)
	890.510.651.116	**528.147.565.635**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**58.813.781.531**	**23.591.818.842**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	409.058.019	429.149.857
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	642.082.458	18.398.684
	1.051.140.477	**447.548.541**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.429.863.972	1.199.435.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.365.019	1.584.281.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.178.135.649	106.143.505
	2.622.364.640	**2.889.860.886**
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan	**98.093.152**	**53.205.480**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	725.309.270	549.290.511
Chi phí nhân công	19.919.308.596	18.287.603.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.256.396.564	2.174.870.556
Chi phí dự phòng	2.954.922.619	1.226.310.232
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.277.807.553	4.000.273.176
Chi phí khác bằng tiền	5.137.862.228	5.487.386.247
	35.275.606.830	**31.729.733.973**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**128.863.149**	**683.735.262**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.909.091	1.630.728.865
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	1.970.524.900
Thu nhập công nợ không phải trả	408.939.734	4.041.004.122
Thu nhập khác	226.399.794	1.525.799.690
	651.248.619	**9.168.057.577**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	1.088.344.513	1.496.222.409
Các khoản bồi thường, án phí	2.281.211.495	3.338.329.654
Chi phí khác	846.660.636	1.355.629.101
	4.216.216.644	**6.190.181.164**
Trong đó: Chi cho các bên liên quan	**1.141.385.617**	**1.200.000**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)		

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.776.127.599	10.674.549.467
Các khoản điều chỉnh tăng	36.005.047.270	6.756.145.302
- *Chi phí không hợp lệ*	*747.234.839*	*5.526.225.396*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước*	*5.674.577*	*3.609.674*
- *Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi*	*2.954.922.619*	*1.226.310.232*
- *Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	*32.297.215.235*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.781.174.869)	(30.554.444.912)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay*	*(3.102.835)*	*(5.674.577)*
- *Thu nhập đã tính thuế theo BBKT thuế niên độ 2020, 2021*	-	*(4.041.004.122)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	-	*(26.411.421.597)*
- *Lãi từ doanh thu chưa thực hiện từ thuê mua tài chính (đã tính thuế năm 2017)*	*(199.251.272)*	*(96.344.616)*
- *Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (1)*	*(3.680.823.475)*	-
- *Chuyển lỗ các năm trước (2)*	*(46.897.997.287)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(13.123.750.143)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	727.618.123
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(9.666.821.776)	(10.394.439.899)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(9.666.821.776)**	**(9.666.821.776)**

(1) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
Năm 2022	Chưa thanh tra	3.498.379.746	3.498.379.746	-
Năm 2023	Chưa thanh tra	182.443.729	182.443.729	-

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

(2) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2021	Đã thanh tra	83.073.591.032	46.897.997.287	36.175.593.745
Năm 2022	Chưa thanh tra	52.556.844.969	-	52.556.844.969
Năm 2023	Chưa thanh tra	181.308.630.842	-	181.308.630.842
Năm 2024	Chưa thanh tra	13.123.750.143	-	13.123.750.143

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.776.127.599	9.946.931.344
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.776.127.599	9.946.931.344
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.999.998	59.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**246**	**166**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.369.127.852	76.107.838.965
Chi phí nhân công	205.691.976.807	120.280.596.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.880.736.339	25.575.504.370
Chi phí dự phòng	2.954.922.619	1.226.310.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.530.029.002	274.115.427.747
Chi phí khác bằng tiền	13.804.285.800	11.053.863.366
	1.031.231.078.419	**508.359.541.291**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị…

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.886.667.361	-	-	11.886.667.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.024.507.625	1.034.339.513	-	254.058.847.138
Các khoản cho vay	4.163.000.000	-	-	4.163.000.000
	269.074.174.986	**1.034.339.513**	**-**	**270.108.514.499**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.428.827.185	-	-	51.428.827.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.304.016.284	936.010.924	-	167.240.027.208
	217.732.843.469	**936.010.924**	**-**	**218.668.854.393**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	12.150.000.000	-	-	12.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	640.254.827.378	569.649.000	-	640.824.476.378
Chi phí phải trả	171.877.230.630	-	-	171.877.230.630
	824.282.058.008	**569.649.000**	**-**	**824.851.707.008**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	12.210.000.000	-	-	12.210.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	610.471.245.480	643.580.218	-	611.114.825.698
Chi phí phải trả	64.320.510.280	-	-	64.320.510.280
	687.001.755.760	**643.580.218**	**-**	**687.645.335.978**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Vũng Tàu	-	1.877.088.786
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	91.431.603	-
	91.431.603	**1.877.088.786**

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội đang bị phong tỏa theo Quyết định của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vũng Tàu.

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
b)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	15.660.000.000	34.429.054.866
c)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.720.000.000	29.819.054.866

37 . THÔNG TIN KHÁC

Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Công ty ký Hợp đồng kinh tế số 15/PVSB-PVC.MS/08-10/B ngày 09/08/2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình ("Công ty Sao Mai - Bến Đình") để thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng trong Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình với tổng diện tích thuê là 229.330 m2, thời hạn thuê 49 năm. Theo điều khoản hợp đồng, giá thuê bao gồm chi phí đầu tư và các nghĩa vụ với Nhà nước liên quan đến diện tích thuê.

Theo Phụ lục số 02 ngày 10/02/2026 và văn bản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Công ty phải chịu tiền thuê đất với tổng số tiền là 32.194.110.231 VND, trong đó:

- Giai đoạn từ ngày 16/09/2010 đến ngày 12/02/2015: 32.194.110.231 VND;
- Giai đoạn từ ngày 12/02/2015 đến ngày 31/12/2025: được miễn tiền thuê đất.

Ngoài ra, Công ty còn phải chịu tiền chậm nộp tạm tính đến thời điểm 31/12/2025 là 9.726.244.741 VND, trong đó tiền chậm nộp lũy kế đến thời điểm 31/12/2024 là 8.694.816.132 VND.

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh hồi tố ghi nhận giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng khoản mục Phải trả người bán, Phải trả khác tại thời điểm 31/12/2024 với số tiền 44.108.337.386 VND, ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm nay số tiền 1.031.428.609 VND.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	Công ty mẹ
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Đơn vị trực thuộc của PetroCons
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	Đơn vị trực thuộc của PetroCons
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc	Đơn vị trực thuộc của PetroCons
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ (PetroCons)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Cùng Công ty mẹ (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng Công ty mẹ (PetroCons)
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Cùng tập đoàn (PetroCons)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc của PVN
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc của PVN
Chi nhánh Phát điện Dầu khí	Đơn vị trực thuộc của PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Oil)	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcom Bank)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PV	Công ty con của PVN
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR)	Công ty liên kết của PVN
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty liên kết của PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PV Engineering)	Công ty liên kết của PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành viên trong Tập đoàn PV Gas
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Thành viên trong Tập đoàn PV Gas
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thành viên trong Tập đoàn PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên trong Tập đoàn PV Oil
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PV Oil
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PVcom Bank
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	Thành viên trong Tập đoàn PTSC
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	Thành viên trong Tập đoàn PV Drilling
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Thành viên trong Tập đoàn PV Drilling
Chi nhánh Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam	Thành viên trong Tập đoàn PVMR
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Thành viên trong Tập đoàn PVMR
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Thành viên trong Tập đoàn PVI Holdings
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành viên trong Tập đoàn PV Engineering
MEPCOM Offshore and Marine Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**670.373.705.584**	**509.237.997.218**
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	7.900.000	-
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	987.879.771	6.056.953.685
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	72.937.310
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	422.511.720
Chi nhánh Phát điện Dầu khí	-	524.583.273
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	10.289.649.413	240.741.378.231
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	121.671.803.508	134.017.648.017
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	86.010.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	74.211.188
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	141.422.184	73.648.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	535.390.533.318	125.705.769.994
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.358.430.000	1.368.819.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	52.178.000	93.526.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	472.409.390	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	1.500.000	
Mua hàng hóa, vật tư	**58.813.781.531**	**23.591.818.842**
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PetroCons)	33.294.791.711	
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	81.036.667	98.668.172
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	800.028.228	
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	523.710.000	7.140.457.678
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.128.144.000	207.660.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	-	1.260.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	3.298.388.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	10.432.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.997.262.112	5.904.442.320
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	88.888.888	40.404.222
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	1.240.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	26.140.371	123.261.590
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	13.022.235.488	7.280.062.891
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard)	17.363.638	(2.079.450.492)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	1.950.000
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	305.716.428	324.281.406
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	528.464.000	-
Chi phí tài chính	**98.093.152**	**53.205.480**
Ông Lê Đình Công	44.241.096	33.150.685
Ông Lê Minh Phong	53.852.056	20.054.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**128.863.149**	**683.735.262**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	44.538.891	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	66.041.864	668.144.387
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	18.282.394	15.590.875

Chi phí khác	**1.141.385.617**	**1.200.000**
Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	-	1.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	1.141.385.617	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**4.639.231.077**	**3.427.493.000**
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT	142.000.000	123.200.000
Ông Lim Hau Guan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đinh Văn Hưng	Thành viên HĐQT	537.722.000	325.682.000
Ông Trần Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Vũ Phượng	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 20/05/2024)*	528.830.000	200.746.000
Ông Đinh Văn Tân	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 20/05/2024)*	-	116.732.000
Ông Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	697.266.000	381.027.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	619.929.000	536.712.000
Ông Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	522.788.000	303.497.000
Ông Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	460.116.000	353.589.000
Ông Lê Đình Công	Phó Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 13/08/2024)*	523.340.077	160.568.000
Ông Thái Doãn Tuyết	Phó Giám đốc *(Nghỉ hưu ngày 01/08/2024)*	-	178.371.000
Bà Nguyễn Thị Thu Anh	Trưởng ban kiểm soát *(Bổ nhiệm ngày 24/06/2025)*	66.000.000	29.033.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Trưởng ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 16/06/2025)*	-	278.813.000
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên BKS	283.240.000	199.523.000
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên BKS *(Bổ nhiệm ngày 16/06/2025)*	18.000.000	-

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản cố định vô hình	227	9.564.510.142	3.898.665.523	(5.665.844.619)
- *Nguyên giá*	*228*	*29.945.824.162*	*20.203.187.604*	*(9.742.636.558)*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*	*(20.381.314.020)*	*(16.304.522.081)*	*4.076.791.939*
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	311	550.824.956.142	562.920.226.963	12.095.270.821

	Mã số	Số liệu trên BCTC năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)				
Phải trả ngắn hạn khác (*)	319	15.537.951.952	47.551.018.517	32.013.066.565
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(578.896.802.096)	(628.670.984.101)	(49.774.182.005)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*	*(588.843.733.440)*	*(638.617.915.445)*	*(49.774.182.005)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*	*9.946.931.344*	*9.946.931.344*	-

(*) Điều chỉnh hồi tố liên quan đến chi phí thuê đất tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).*

Hoàng Anh	**Lê Minh Phong**	**Phan Khắc Mẫn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026